

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-45



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,182,416,132,190	907,939,576,961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76,852,889,049	23,344,464,435
1. Tiền	111		74,852,889,049	19,143,735,232
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	4,200,729,203
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	465,989,649	205,110,792,674
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	204,847,792,674
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		465,989,649	263,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		807,861,501,518	479,885,556,988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	169,608,754,551	202,311,748,679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	146,283,143,529	114,414,946,965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	89,393,922,460	10,662,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	445,016,991,059	203,651,296,425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,5	(42,441,310,081)	(51,154,435,081)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	268,250,175,445	168,412,819,245
1. Hàng tồn kho	141		268,250,175,445	168,412,819,245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,985,576,529	31,185,943,619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15,892,371,230	15,693,954,489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	12,040,118,057	15,139,089,130
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	572,732,242	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		480,355,000	352,900,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,101,323,272,741	1,181,803,249,345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,038,411,000	26,038,411,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26,038,411,000	26,038,411,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85,791,712,936	85,280,090,343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85,716,610,571	85,186,914,931
- Nguyên giá	222		137,295,094,582	133,985,900,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,578,484,011)	(48,798,985,105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	75,102,365	93,175,412
- Nguyên giá	228		621,562,900	621,562,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(546,460,535)	(528,387,488)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	181,043,165,418	186,387,366,510
- Nguyên giá	231		262,587,360,382	262,587,360,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81,544,194,964)	(76,199,993,872)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	84,669,060,181	161,358,518,897
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,669,060,181	161,358,518,897
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	649,786,108,774	649,370,128,731
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		699,389,513,102	699,386,513,102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49,603,404,328)	(50,016,384,371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73,994,814,432	73,368,733,864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	56,994,814,432	55,868,733,864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		17,000,000,000	17,500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,283,739,404,931	2,089,742,826,306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,513,551,286,304	1,322,829,019,329
I. Nợ ngắn hạn	310		1,045,715,086,964	926,684,503,559
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	120,588,983,958	116,397,245,722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	67,422,447,273	13,451,938,860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	57,245,212,497	64,494,893,158
4. Phải trả người lao động	314		2,287,599,468	165,505,509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	291,416,991,363	286,814,955,656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	9,025,291,397	8,790,509,544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	162,922,511,910	102,210,557,740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	334,806,049,098	334,358,897,370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		467,836,199,340	396,144,515,770
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	23,627,740,351	23,627,740,351
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	10,953,800,296	11,624,441,131
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	319,920,314,653	247,000,034,653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	86,965,838,976	87,362,335,581
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26,368,505,064	26,529,964,054
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		770,188,118,627	766,913,806,977
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	770,188,118,627	766,913,806,977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,441,890,166	11,652,161,658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,652,161,658	700,533,369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,789,728,508	10,951,628,289
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15,730,188,461	15,245,605,319
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,283,739,404,931	2,089,742,826,306

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,864,843,156	182,597,870,559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	717,578,684	1,776,476,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	88,147,264,472	180,821,393,867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	65,895,273,985	125,570,872,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,251,990,487	55,250,521,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	229,485,350	325,245,983
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,791,024,201	2,288,865,736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,187,899,207	2,286,957,168
8. Chi phí bán hàng	25		4,350,830,866	14,179,743,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10,369,405,524	19,164,413,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,970,215,246	19,942,744,585
11. Thu nhập khác	31		95,892,057	1,847,032,192
12. Chi phí khác	32		233,600,649	147,886,460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137,708,592)	1,699,145,732
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		5,832,506,654	21,641,890,317
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,719,653,994	5,206,374,806
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(161,458,990)	(161,458,990)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,274,311,650	16,596,974,501
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,789,728,508	16,626,200,989
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		484,583,142	(29,226,488)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	38	224
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	38	224

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,832,506,654	21,641,890,317
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	10,641,773,045	6,469,832,316
- Các khoản dự phòng	03	V.13	(9,126,105,043)	376,395,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,111,165,465)	(8,536,781,898)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	2,187,899,207	2,286,957,168
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,424,908,398	22,238,292,903
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(158,960,049,099)	50,441,516,663
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(70,245,311,718)	(82,749,918,812)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		194,047,445,490	(766,792,087)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,324,497,309)	(6,768,172,073)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		204,847,792,674	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,533,242,332)	(2,871,497,273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,858,984,368)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31,890,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163,366,171,736	(20,476,570,679)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		10,575,691,202	27,140,793,754
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118,848,341,148)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,544,458,760	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(368,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(193,323,348)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,724,779	325,245,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,068,466,407)	27,272,716,389

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		365,000,000	3,300,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	118,576,389,681	46,065,133,719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(161,732,756,931)	(22,149,926,132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,791,367,250)	27,215,207,587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		53,506,338,079	34,011,353,297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,344,464,435	57,250,776,369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,086,535	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	76,852,889,049	91,262,129,666

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (gọi tắt là " Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2020: 264 nhân viên. (Ngày 31 tháng 03 năm 2019: 255 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: ba (03) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp / Vốn Điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35,000,000,000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	39,336,000,000	100%	100%

6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 23.490 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 23.670 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng 10 năm

Quyền sử dụng đất 44 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với bên đem tiền, tài sản đóng góp cho hoạt động BCC khi mang đi góp vốn vào BCC bằng tài sản cố định và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản và bên nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không ghi nhận tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

BCC phân chia lợi nhuận: Các bên tham gia BCC được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ nhất định tính trên lợi nhuận sau thuế của dự án (bằng toàn bộ doanh thu của dự án trừ đi toàn bộ chi phí của dự án – bao gồm nhưng không giới hạn chi phí đầu tư, chi phí quản lý, chi phí ngân hàng, các khoản thuế, phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước).

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020		01/01/2020	
	Tiền	74,852,889,049		19,143,735,232
Tiền mặt	17,424,304,318		409,838,220	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,428,584,731		18,733,897,012	
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000		4,200,729,203	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2,000,000,000		4,200,729,203	
Cộng	76,852,889,049		23,344,464,435	
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	169,608,754,551	(4,840,228,203)	202,311,748,679	(4,840,228,203)
Khách hàng trong nước	103,000,143,358	(4,840,228,203)	135,703,137,486	(4,840,228,203)
+ CTCP OTC Việt Nam	25,942,939,200	-	25,942,939,200	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	4,853,102,263	-	29,822,924,694	-
+ Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	13,875,840,000	-	11,563,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	502,033,099	-	502,033,099	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	10,600,000,000	-	10,600,000,000	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	975,000,000	-	975,000,000	-
+ Các đối tượng khác	46,251,228,796	(4,840,228,203)	56,297,040,493	(4,840,228,203)
	31/03/2020		01/01/2020	
a. Ngắn hạn (tiếp theo)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	66,608,611,193	-	66,608,611,193	-
+ Quickcom Telecom Limited	33,275,225,483	-	33,275,225,483	-
+ Các đối tượng khác	33,333,385,710	-	33,333,385,710	-
Cộng	169,608,754,551	(4,840,228,203)	202,311,748,679	(4,840,228,203)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	2,750,000	-	-	-
Cộng	13,298,595,192	-	-	-

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	146,283,143,529	(1,991,990,550)	114,414,946,965	(1,991,990,550)
Nhà cung cấp trong nước	144,841,727,979	(550,575,000)	112,973,531,415	(550,575,000)
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	5,622,690,943	-	5,622,690,943	-
+ CTCP OTC Việt Nam	3,820,550,000	-	3,820,550,000	-
+ Công ty Cổ phần KAI investment	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Kiến trúc sư Hồ Thiệu Trị và cộng sự	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	85,032,079,230	-	72,346,824,250	-
+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ Các đối tượng khác	39,251,894,191	(550,575,000)	20,068,952,607	(550,575,000)
Nhà cung cấp nước ngoài	1,441,415,550	(1,441,415,550)	1,441,415,550	(1,441,415,550)
+ Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd	1,254,650,000	(1,254,650,000)	1,254,650,000	(1,254,650,000)
+ Các đối tượng khác	186,765,550	(186,765,550)	186,765,550	(186,765,550)
Cộng	146,283,143,529	(1,991,990,550)	114,414,946,965	(1,991,990,550)

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ CTCP TN Global	6,114,513,615	-	6,114,513,615	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780	-	691,162,780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	521,440,800	-	521,440,800	-
Cộng	7,327,117,195	-	7,327,117,195	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	131,533,686,667	-	10,662,000,000	-
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông (*)	10,662,000,000	-	10,662,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà (**)	4,000,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	116,871,686,667	-	-	-
Cộng	131,533,686,667	-	10,662,000,000	-

* Cho Cty CP Địa Ốc Viễn Đông vay theo Thỏa thuận cho vay số 1114/TT-SGT ngày 10/11/2016

** Cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà vay theo hợp đồng số 1601/SGT-KHI ngày 16/01/2020.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	-	-	-	-
+ Cty CP Địa Ốc Viễn Đông	10,662,000,000	-	10,662,000,000	-
Cộng	10,662,000,000	-	10,662,000,000	-

5. Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	445,016,991,059	(35,609,091,328)	203,651,296,425	(44,322,216,328)
Ký cược, ký quỹ	5,444,580,144	-	4,754,224,556	-
+ Ngân hàng Quân đội	4,976,278,581	-	4,303,453,543	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	-	-	400,835,221	-
+ Các đối tượng khác	468,301,563	-	49,935,792	-
Tạm ứng	54,447,516,869	-	10,550,182,612	-
Phải thu khác	385,124,894,046	(35,609,091,328)	188,346,889,257	(44,322,216,328)
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
(2) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
(3) + Nguyễn Thị Thi	56,941,488,000	-	73,941,488,000	(8,713,125,000)
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3,936,000,000	-	3,936,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
(4) + Đào Thị Yến	22,857,149,658	-	22,857,149,658	-
(5) + Lê Duy Dũng	13,080,592,764	-	13,080,592,764	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác (tiếp theo)	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Phần mềm BSM	-	-	1,000,000,000	-
+ Các đối tượng khác	252,700,572,296	-	3,968,767,507	-
b. Dài hạn	26,038,411,000	-	26,038,411,000	-
Ký quỹ, ký cược	1,038,411,000	-	1,038,411,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Các đối tượng khác	139,686,000	-	139,686,000	-
Phải thu khác	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
+ Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
Cộng	471,055,402,059	(35,609,091,328)	229,689,707,425	(44,322,216,328)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
* Phải thu từ ký quỹ	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vina	3,936,000,000	-	3,936,000,000	-
Cộng	4,834,725,000	-	38,788,525,000	-

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2509/2017/HĐCN/SGT-NTT ngày 25/09/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa ốc Viễn Đông cho Nguyễn Thị Thi với tổng giá trị HĐCN là 38.750.000.000 VND, số dư tại ngày 31/03/2020 là 17.781.488.000 VND.

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VND, phụ lục ký ngày 15/12/2019 gia hạn hợp đồng 12 tháng.

(4) Khoản phải thu của bà Đào Thị Yến theo hợp đồng ủy thác đầu tư bất động sản số 01, 02/UT-ĐTĐY ngày 03/10/2019, 03/UT-ĐTĐY ngày 31/12/2019. Thời gian thực hiện 06 tháng hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận của 02 bên.

(5) Khoản phải thu của ông Lê Duy Dũng theo hợp đồng ủy thác đầu tư bất động sản số 01/UT-LDD ngày 11/10/2019, 02/UT-LDD ngày 21/11/2019, 03/UT-LDD ngày 10/12/2019, 04/UT-LDD và 05/UT-LDD ngày 31/12/2019. Thời gian thực hiện 06 tháng hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận của 02 bên.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	11,500,000	-	11,500,000	-
Chi phí SX, KD dở dang	245,461,662,905	-	139,541,650,982	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1		-		-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	114,958,843,490	-	103,216,230,162	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang	-	-	-	-
+ Chi phí SXKD dở dang - Dự án phân phối nhà ở Trảng Duệ	-	-	23,414,678,517	-
+ Các dự án khác	130,502,819,415	-	12,910,742,303	-
Hàng hoá	22,777,012,540	-	28,859,668,263	-
Cộng	268,250,175,445	-	168,412,819,245	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2020: 114.958.843.490 VND. (Xem thuyết minh số V.16)

8. Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	15,892,371,230	15,693,954,489
Công cụ, dụng cụ	101,526,886	256,991,247
Chi phí khác	15,790,844,344	15,436,963,242
b. Chi phí trả trước dài hạn	56,994,814,432	55,868,733,864
Chi phí phân bổ dài hạn khác (Sửa chữa VP, phát hành trái phiếu, quản	56,573,615,777	55,733,631,194
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	421,198,655	135,102,670
Cộng	72,887,185,662	71,562,688,353

9. Tài sản cố định hữu hình Xem thuyết minh tại trang 38.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền SD đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	621,562,900	-	621,562,900
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	621,562,900	-	621,562,900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	528,387,488	-	528,387,488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khấu hao trong năm	18,073,047		18,073,047
Số dư cuối năm	546460535	-	546,460,535
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	93,175,412	-	93,175,412
Số dư cuối năm	75,102,365	-	75,102,365

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 377.302.000 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
Số dư cuối năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,420,486,448	71,779,507,424	76,199,993,872
<i>Khấu hao trong năm</i>	254,172,846	5,090,028,246	5,344,201,092
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
Số dư cuối năm	4,674,659,294	76,869,535,670	81,544,194,964
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37,652,178,720	148,735,187,790	186,387,366,510
Số dư cuối năm	37,398,005,874	143,645,159,544	181,043,165,418

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 181.043.165.418 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	84,669,060,181	-	161,358,518,897	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
<i>Dự án 300A-B Nguyễn</i>	<i>1,793,153,342</i>	-	<i>1,793,153,342</i>	-
<i>Tất Thành</i>				
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	<i>9,484,172,549</i>	-	<i>9,484,172,549</i>	-
<i>Dự án tại TP. Bắc</i>				
<i>Giang</i>	-	-	<i>24,566,887,000</i>	-
<i>Dự án trung tâm dịch</i>				
<i>vụ tại KCN Đại Đồng</i>				
<i>Hoàn Sơn II</i>	<i>1,324,298,104</i>	-	<i>1,284,298,104</i>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự án Cao ốc Phạm Hùng	141,388,500	-	141,388,500	-
Dự án TM7 Bắc Giang (*)	57,293,162,222	-	109,753,432,074	-
Chi phí XD/CB dở dang khác	14,632,885,464	-	14,335,187,328	-
Cộng	84,669,060,181	-	161,358,518,897	-

(*) Quyền sử dụng đất và quyền tài sản hình thành trên đất của dự án này đang được thế chấp tại ngân hàng (xem thuyết minh tại mục V.16)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 39.

14. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	120,588,983,958	120,588,983,958	116,397,245,722	116,397,245,722
Nhà cung cấp trong nước	39,645,349,265	39,645,349,265	32,939,304,165	32,939,304,165
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà	-	-	343,803,150	343,803,150
+ Công ty cổ phần ECOBA Việt Nam	11,032,062,474	11,032,062,474	4,696,724,669	4,696,724,669
+ Các đối tượng khác	28,613,286,791	28,613,286,791	27,898,776,346	27,898,776,346
Nhà cung cấp nước ngoài	80,943,634,693	80,943,634,693	83,457,941,557	83,457,941,557
+ Zebra Technologies Asia Pacific Pte. Ltd	9,771,785,846	9,771,785,846	10,921,024,752	10,921,024,752
+ SHUANGDENG GROUP CO.,LTD	23,608,900,469	23,608,900,469	24,834,648,427	24,834,648,427
+ Voice Valley International (HK)	23,767,448,845	23,767,448,845	23,767,448,845	23,767,448,845
+ Quickcom Telecom Limited	23,795,499,533	23,795,499,533	23,795,499,533	23,795,499,533
+ Các đối tượng khác	-	-	139,320,000	139,320,000
Cộng	120,588,983,958	120,588,983,958	116,397,245,722	116,397,245,722

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	67,422,447,273	13,451,938,860
Khách hàng trong nước	67,422,447,273	13,451,938,860
+ Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng	1,169,323,230	913,069,610
+ Công ty cổ phần Kumba	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Các công ty khác	56,253,124,043	2,538,869,250
Cộng	67,422,447,273	13,451,938,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	334,806,049,098	334,806,049,098	334,358,897,370	334,358,897,370
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Bình Phú	-	-	-	-
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	13,412,000,760	13,412,000,760	16,079,292,375	16,079,292,375
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
(3) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	11,185,556,657	11,185,556,657
(6) + Công ty CP Cơ điện tử - Tín học Cholimes	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(7) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(8) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963
(9) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
(10) + Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	71,000,000,000	71,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
(11) + Phạm Lê Lâm	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000
(12) + Các đối tượng khác	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-
(3)& (5) Trái phiếu phát hành	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000
	31/03/2020	31/03/2020	01/01/2020	01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	86,965,838,976	86,965,838,976	87,362,335,581	87,362,335,581
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	51,960,576,879	51,960,576,879	51,960,576,879	51,960,576,879
(12) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	5,076,575,000	5,076,575,000	5,617,071,605	5,617,071,605
(9) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	6,292,687,097	6,292,687,097	6,292,687,097	6,292,687,097
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	736,000,000	736,000,000	592,000,000	592,000,000
(4) + Đặng Thành Tâm	22,900,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000
Cộng	421,771,888,074	421,771,888,074	421,721,232,951	421,721,232,951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) HĐ vay số 17824.19.201.1431327 .TD ngày 22/5/2019	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 06/05/2020.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	13,412,000,760	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
(1) HĐ vay số 46147.18.054.2200611 .TD ngày 28/12/2018	60 tháng kể từ 05/01/2019	Từ 05/01/2019-04/04/2019: Lãi suất: 9,5%/năm; Từ 05/05/2019 trở đi: Lãi suất thả nổi	736,000,000	Ô tô Toyota Fortune, Biển kiểm soát 30F-513.25 thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel.
(5) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ký kết giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	Thời hạn trái phiếu là 2 năm (từ ngày 28/12/2018 đến 28/12/2020)	Lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 10%, kể từ kỳ thứ 5 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,5%/năm.	30,000,000,000	Quyền sử dụng đất và quyền tài sản gắn liền với dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp lô TM7, TP Bắc Giang.

(2) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+HĐ vay số 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	18,461,615,375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m ² Nhà xưởng và 4.950m ² Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ HĐ vay 01/2018 - 60 tháng kể từ ngày HĐCV DADTL/NHCT giải ngân đầu tiên 282-SGT ký ngày 8/11/2018	11%/năm	54,060,576,879	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;
--	---------	----------------	---

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(12) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank)

Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD	36 tháng	theo từng KUNN	710,125,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD	36 tháng	10%/năm	320,850,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD	36 tháng	11,38%/năm	556,850,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 907257/19MN/HDTD	36 tháng	10%	752,500,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Khế ước vay HD Bank số 915559/19MN/HDTD	36 tháng	10%	2,736,250,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(4) Hợp đồng số 03/2019/TTMV/BDS và phụ lục 01 ngày 01/07/2019	Chậm nhất đến ngày 01/07/2021	0%/năm	22,900,000,000	Tín chấp
(6) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 08 ngày 01/04/2018	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/12/2019	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp
(7) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Hạn trả nợ ngày 31/12/2019	Lãi suất 0,01%/ tháng	28,812,000,000	Tín chấp
(8) BB thỏa thuận số 0512/17/TT-KB ngày 05/12/2017	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2019	8,5%/năm	8,640,432,963	Tín chấp
(9.1) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 01/PLTTV-SHP-SGT/2018 ký ngày 01/01/2018	Hạn trả nợ đến hết ngày 31/12/2019	Lãi suất 4,5%/năm cho món 200 triệu đồng và 10,5%/năm cho món 5 tỷ đồng	5,200,000,000	Tín chấp
(9.2) Phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 2712/PLMV.SHP-SGTBN/2019 ký ngày 27/12/2019 sửa đổi bổ sung HĐMV số 03/TTMV/SHP-SGT/2013 ngày 24/05/2013	Gia hạn đến 31/12/2021	Lãi suất 11%/năm kể từ ngày 01/01/2020	6,292,687,097	Tín chấp
(10.1) Hợp đồng cho vay 01/2019/AT/SCD-SAIGONTEL	Đến ngày 24/12/2019	Lãi suất 11%/năm	21,000,000,000	Tín chấp
(10.2) Hợp đồng 08/2019/AT/SCD-SGVN	1 năm, kể từ ngày 05/09/2019	10%/năm	50,000,000,000	Tín chấp
(11) Hợp đồng số 04/2019/TTMV/BDS PL 01 ngày 09/09/2019	Chậm nhất đến ngày 31/12/2020	0%/năm	180,000,000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Khoản vay đối với các bên liên quan	31/03/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	-	-
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	318,564,680	28,812,000,000	309,825,040
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	2,462,657,865	8,640,432,963	2,279,551,704
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	7,661,459,730	8,000,000,000	7,499,681,952
+ Đặng Thành Tâm	22,900,000,000	-	22,900,000,000	-
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	11,492,687,097	3,269,197,621	11,492,687,097	-
+ Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	71,000,000,000	1,057,205,478	60,000,000,000	-
Cộng	150,845,120,060	14,769,085,374	139,845,120,060	10,089,058,696

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020
	Thuế giá trị gia tăng	-	11,633,079,691	11,633,079,691
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,840,650,598	1,840,650,598	-
Thuế TNDN	64,092,864,463	2,719,653,994	9,858,984,368	56,953,534,089
Thuế thu nhập cá nhân	321,538,588	651,668,651	744,192,691	229,014,548
Thuế tài nguyên	61,307,482	172,452,573	171,096,195	62,663,860
Các loại thuế khác	-	115,179,767	115,179,767	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,182,625	202,574,150	221,756,775	-
Cộng	64,494,893,158	17,335,259,424	24,584,940,085	57,245,212,497
b. Phải thu	01/01/2020	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	31/03/2020
	15,139,089,130	4,285,546,198	13,931,325,947	12,040,118,057
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	25,034,347	25,034,347	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89,570,350	-	89,570,350
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	483,161,892	483,161,892
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	15,139,089,130	4,375,116,548	14,414,487,839	12,612,850,299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Chi phí phải trả	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	291,416,991,363	286,814,955,656
Chi phí lãi vay	268,023,484,125	266,524,683,317
Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	19,646,065,248	19,646,065,248
Chi phí khác	3,747,441,990	644,207,091
b. Dài hạn	23,627,740,351	23,627,740,351
Chi phí lãi vay	23,627,740,351	23,627,740,351
Cộng	315,044,731,714	310,442,696,007
19. Phải trả khác	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	157,898,963	283,620,623
Bảo hiểm xã hội	445,691,893	-
Bảo hiểm y tế	87,718,103	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37,892,224	-
Nhận ký quỹ, ký cược	129,765,835,303	22,183,785,150
Phải trả khác	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn (tiếp theo)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,427,475,424	79,743,151,967
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (3)	11,134,874,000	11,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (3)	11,134,873,500	11,134,873,500
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)	1,321,464,290	1,321,464,290
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	188,312,725	197,864,490
+ Các đối tượng khác	5,647,950,909	52,954,075,687
Cộng	162,922,511,910	102,210,557,740
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	77,932,554,475	5,012,274,475
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	1,057,218,000	1,057,218,000
+ Công ty TNHH Ô tô SHINERAY Việt Nam	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Các đối tượng khác	73,426,366,875	506,086,875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241,987,760,178	241,987,760,178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	150,437,975,000	150,437,975,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Cổ Phần Phát Triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (5)	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
Cộng	319,920,314,653	247,000,034,653

(1) Khoản vay theo phụ lục thoả thuận mượn vốn số 2912/PLMV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2019.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lo TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM và dự án tại ICT 2- Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Q12 với tổng giá trị hợp đồng là 114.624.616.666 VNĐ.

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội với giá trị hợp đồng là 50.000.000.000 VNĐ.

(5) Khoản phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư.

c. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	1,321,464,290	1,321,464,290
+ Công ty CP Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	188,312,725	197,864,490
Cộng	96,056,952,193	96,066,503,958

20. Doanh thu chưa thực hiện

31/03/2020

01/01/2020

a. Ngắn hạn

Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	2,593,098,398	1,354,534,398
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	928,392,999	1,920,775,146
Doanh thu khác	5,503,800,000	5,515,200,000
Cộng	9,025,291,397	8,790,509,544

b. Dài hạn

Doanh thu cho thuê nhà để xe	11,624,441,131	11,624,441,131
Cộng	11,624,441,131	11,624,441,131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2020	01/01/2020
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26,368,505,064	26,529,964,054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26,368,505,064	26,529,964,054
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	26,368,505,064	26,529,964,054
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 40.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	31/03/2020	01/01/2020
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	740,019,140,000	740,019,140,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp đầu năm	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
Cổ phiếu phổ thông	74,001,914	74,001,914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
Cổ phiếu phổ thông	74,001,604	74,001,604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	68,183,404,449	105,568,564,819
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4,017,000,767	4,043,865,120
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	15,938,147,630	50,478,585,310
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	726,290,310	22,506,855,310
Cộng	88,864,843,156	182,597,870,559
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Doanh thu	726,290,310	22,506,855,310
Lợi nhuận kế toán trước thuế	701,456,568	18,901,766,136
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Doanh thu	19,112,903	577,098,854
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18,459,383	484,660,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Hàng bán bị trả lại	93,728,364	817,045,828
Chiết khấu thương mại	623,850,320	959,430,864
Cộng	717,578,684	1,776,476,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	67,465,825,765	103,792,088,127
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4,017,000,767	4,043,865,120
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	15,938,147,630	50,478,585,310
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	726,290,310	22,506,855,310
Cộng	88,147,264,472	180,821,393,867
4. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	55,754,310,297	84,801,690,406
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	3,199,692,598	3,579,340,561
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	6,916,437,348	33,584,752,613
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	24,833,742	3,605,089,174
Cộng	65,895,273,985	125,570,872,754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,951,634	202,272,978
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,254,635	122,973,005
Doanh thu hoạt động tài chính khác	159,279,081	-
Cộng	229,485,350	325,245,983

6. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lãi tiền vay	2,187,899,207	2,286,957,168
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,105,037	1,908,568
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(412,980,043)	-
Cộng	1,791,024,201	2,288,865,736

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	2,558,195,004	5,206,374,806
2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào kỳ này	161,458,990	161,458,990

(*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%. Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	198,775,108,262	46,065,133,719

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	168,213,194,749	22,149,926,132

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hoặc những thông tin tài chính quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Địa Ốc Viễn Đông	Cho vay		10,662,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền vay		(11,492,687,097)
		Trả tiền lãi vay	1,321,464,290	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn	-	(51,547,175,178)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty có cùng thành viên chủ chốt là ông Đặng Thành Tâm	Vay tiền	11,000,000,000	(71,000,000,000)
		Phải trả hợp tác kinh doanh		(40,000,000,000)
		Lãi vay	2,303,780,820	(2,303,780,820)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Phải trả tiền vay		(8,000,000,000)
Công ty CP TN Global	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Lê Nguyễn Hoàng Anh là Tổng Giám đốc Công ty CP TN Global	Ký quỹ thuê văn phòng	-	898,725,000
		Trả trước tiền cung cấp dịch vụ		6,114,513,615
			-	
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT - Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Thanh toán tiền mua lại cổ phần Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	19,055,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn Vay tiền	-	(1,500,000,000) (22,900,000,000)
Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoài của bà Phạm Thị Yến	Thanh toán tiền mua BDS	14,898,800,000	-
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	Mượn tiền	9,551,765	188,312,725

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 41-42.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

T.P. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	88,635,648,265	46,194,338,184		116,403,773,265	65,249,338,184	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (*)	-	-	Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong 06 tháng cuối năm 2019	19,055,000,000	19,055,000,000	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
+ CTCP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimes	-	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	-	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*)	53,026,556,937	46,194,338,184	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	61,739,681,937	46,194,338,184	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

(*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, các khoản nợ này không suy giảm giá trị so với đầu năm và có khả năng thu hồi được trong quý 2/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57,735,627,789	7,446,584,590	28,775,105,008	40,028,582,649	133,985,900,036
Mua trong năm	3,309,194,546	-	-	-	3,309,194,546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61,044,822,335	7,446,584,590	28,775,105,008	40,028,582,649	137,295,094,582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,760,074,608	5,947,839,096	9,516,153,135	10,574,918,266	48,798,985,105
Khấu hao trong năm	907,360,801	137,116,293	1,068,654,873	666,366,939	2,779,498,906
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23,667,435,409	6,084,955,389	10,584,808,008	11,241,285,205	51,578,484,011
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	34,975,553,181	1,498,745,494	19,258,951,873	29,453,664,383	85,186,914,931
Số dư cuối năm	37,377,386,926	1,361,629,201	18,190,297,000	28,787,297,444	85,716,610,571

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.556.221.643 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.882.237.340 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Chứng khoán kinh doanh		31/03/2020			01/01/2020			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Tổng giá trị cổ phiếu		-	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận		-	-	-	204,847,792,674	-	204,847,792,674	
Cộng		-	-	-	204,847,792,674	-	204,847,792,674	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2020			01/01/2020			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				465,989,649	465,989,649	263,000,000	263,000,000	
Cộng				465,989,649	465,989,649	263,000,000	263,000,000	
c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2020			01/01/2020			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			699,389,513,102	(49,603,404,328)	649,783,108,774	699,386,513,102	(50,016,384,371)	649,370,128,731
(1) + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6,270,000	220,000,000,000	(19,180,593,573)	200,819,406,427	220,000,000,000	(19,180,593,573)	200,819,406,427	
(2) + Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	16,003,665	265,313,144,445	(15,250,902,592)	250,062,241,853	265,313,144,445	(15,250,902,592)	250,062,241,853	
(3) + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam + Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	3,438,593	61,162,086,331	(10,721,557,449)	50,440,528,882	61,162,086,331	(11,134,537,492)	50,027,548,839	
(4) + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	6,640,000	66,400,000,000	(2,150,350,714)	64,249,649,286	66,400,000,000	(2,150,350,714)	64,249,649,286	
(5) + Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2,881,200	28,812,000,000	-	28,812,000,000	28,812,000,000	-	28,812,000,000	
(6) + Trường ĐHDL Hùng Vương	230,000	2,300,000,000	(2,300,000,000)	-	2,300,000,000	(2,300,000,000)	-	
(7) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	12,725,000	38,019,257,326	-	38,019,257,326	38,019,257,326	-	38,019,257,326	
+ Công ty CP giải trí Năng Vàng	46,875	12,500,000,000	-	12,500,000,000	12,500,000,000	-	12,500,000,000	
+ Công ty CP Đầu tư Việt Sô	375,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000	4,880,025,000	-	4,880,025,000	
Cộng		699,389,513,102	(49,603,404,328)	649,783,108,774	699,386,513,102	(50,016,384,371)	649,370,128,731	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 39

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	700,533,369	740,716,573,369
Lợi nhuận	-	-	10,951,628,289	10,951,628,289
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	(3,100,000)	11,652,161,658	751,668,201,658
Số dư đầu năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	11,652,161,658	751,668,201,658
Lợi nhuận	-	-	2,789,728,508	2,789,728,508
Số dư cuối năm nay	740,019,140,000	(3,100,000)	14,441,890,166	754,457,930,166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	67,465,825,765	4,017,000,767	15,938,147,630	726,290,310	88,147,264,472
2. Giá vốn	55,754,310,297	3,199,692,598	6,916,437,348	24,833,742	65,895,273,985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11,711,515,468	817,308,169	9,021,710,282	701,456,568	22,251,990,487
5. Tài sản bộ phận	22,788,512,540	37,398,005,874	143,645,159,544	245,461,662,905	449,293,340,863
6. Tài sản không phân bổ					1,834,446,064,068
Tổng tài sản					2,283,739,404,931
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,513,551,286,304
Tổng nợ phải trả					1,513,551,286,304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tp. Hà Nội	Tổng cộng	
1. Doanh thu thuần	25,750,016,152	56,029,238,250	6,368,010,070	88,147,264,472	-
2. Giá vốn	9,004,964,943	54,449,850,864	2,440,458,178	65,895,273,985	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16,745,051,209	1,579,387,386	3,927,551,892	22,251,990,487	
4. Tài sản bộ phận	874,411,960,612	1,286,292,392,365	123,035,051,954	2,283,739,404,931	
5. Tài sản không phân bổ				-	
Tổng Tài sản	874,411,960,612	1,286,292,392,365	123,035,051,954	2,283,739,404,931	
6. Nợ phải trả bộ phận	315,823,218,104	1,029,401,590,802	168,326,477,398	1,513,551,286,304	
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng Nợ phải trả	315,823,218,104	1,029,401,590,802	168,326,477,398	1,513,551,286,304	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu quý 1		Chênh lệch		Ghi chú
	2020	2019	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	88,864,843,156	182,597,870,559	(93,733,027,403)	-51.33%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	717,578,684	1,776,476,692	(1,058,898,008)	-59.61%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	88,147,264,472	180,821,393,867	(92,674,129,395)	-51.25%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	65,895,273,985	125,570,872,754	(59,675,598,769)	-47.52%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	22,251,990,487	55,250,521,113	(32,998,530,626)	-59.73%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	229,485,350	325,245,983	(95,760,633)	-29.44%	(4)
7. Chi phí tài chính	1,791,024,201	2,288,865,736	(497,841,535)	-21.75%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2,187,899,207</i>	<i>2,286,957,168</i>	<i>(99,057,961)</i>	<i>-4.33%</i>	
8. Chi phí bán hàng	4,350,830,866	14,179,743,467	(9,828,912,601)	-69.32%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,369,405,524	19,164,413,308	(8,795,007,784)	-45.89%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	5,970,215,246	19,942,744,585	(13,972,529,339)	-70.06%	(8)
11. Thu nhập khác	95,892,057	1,847,032,192	(1,751,140,135)	-94.81%	(9)
12. Chi phí khác	233,600,649	147,886,460	85,714,189	57.96%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(137,708,592)	1,699,145,732	(1,836,854,324)	-	(11)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,832,506,654	21,641,890,317	(15,809,383,663)	-73.05%	(12)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,719,653,994	5,206,374,806	(2,486,720,812)	-47.76%	(13)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	3,274,311,650	16,596,974,501	(13,322,662,851)	-80.27%	(14)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 01/2020 giảm 13,3 tỷ đồng tương ứng giảm 80.27% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Từ đầu năm 2020 đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát nhanh, lan rộng trên toàn cầu trong đó có Việt Nam và diễn biến dịch bệnh diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp trên cả nước. Chính vì thế đã làm cho doanh thu thuần Quý 01/2020 giảm 92,6 tỷ đồng tương ứng 51.25% và lợi nhuận gộp Quý 01/2020 cũng giảm 32,9 tỷ đồng tương ứng giảm 59.73% so với cùng kỳ năm 2019

(1),(3)

- Bên cạnh đó doanh thu tài chính Quý 01/2020 giảm 95 triệu đồng tương ứng giảm 29.44% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do giảm lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá

(4)

Thu nhập khác Quý 01/2020 giảm 1,7 tỷ đồng tương ứng giảm 94.81% so với cùng kỳ năm 2019. Đồng thời chi phí khác Quý 01/2020 lại tăng

(9),(10)

85 triệu tương ứng tăng 57.96% so với cùng kỳ năm 2019

Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế Quý 01/2020 giảm 73.05% so với cùng kỳ năm 2019 và sau khi trừ thuế thu

(12),(14) nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 01/2020 cũng giảm tương ứng 80.27% so với cùng kỳ năm 2019.

5. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở Quý 04/2019 sang lãi ở Quý 01/2020

	Số liệu trước kiểm toán		Chênh lệch		Ghi chú
	Quý 01/2020	Quý 04/2019	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	88,864,843,156	206,912,871,897	(118,048,028,741)	-57.05%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	717,578,684	1,766,164,871	(1,048,586,187)	-59.37%	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	88,147,264,472	205,146,707,026	(116,999,442,554)	-57.03%	
4. Giá vốn hàng bán	65,895,273,985	193,231,900,884	(127,336,626,899)	-65.90%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	22,251,990,487	11,914,806,142	10,337,184,345	86.76%	(1)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	229,485,350	885,601,870	(656,116,520)	-74.09%	(2)
7. Chi phí tài chính	1,791,024,201	104,166,888	1,686,857,313	1619.38%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	2,187,899,207	(13,925,541,561)	16,113,440,768	-	
8. Chi phí bán hàng	4,350,830,866	4,141,977,413	208,853,453	5.04%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,369,405,524	22,822,343,756	(12,452,938,232)	-54.56%	(2)



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Số liệu trước kiểm toán		Chênh lệch		Ghi chú
	Quý 01/2020	Quý 04/2019	Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(1)	
11. Thu nhập khác	95,892,057	1,761,654,409	(1,665,762,352)	-94.56%	
12. Chi phí khác	233,600,649	1,239,733,779	(1,006,133,130)	-81.16%	
13. Lợi nhuận khác	(137,708,592)	521,920,630	(659,629,222)	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,832,506,654	(13,746,159,415)	19,578,666,069	-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,719,653,994	1,063,425,869	1,656,228,125	155.74%	(3)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	-	(161,458,990)	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	3,274,311,650	(14,809,585,284)	18,083,896,934	-	(4)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển từ lỗ 14,8 tỷ đồng ở Quý 04/2019 sang lãi 3,2 tỷ đồng ở Quý 01/2020 do các nguyên nhân sau :

- (1) Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tại Quý 01/2020 tăng 10,3 tỷ đồng tương ứng tăng 86.76% so với lợi nhuận gộp tại Quý 04/2019
- (2) Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tại Quý 01/2020 giảm 12,4 tỷ đồng tương ứng giảm 54.56% so với Quý 04/2019 do tình hình ảnh hưởng của các nguyên nhân trên đã làm lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ 14,8 tỷ đồng ở kỳ báo cáo Quý 04/2019 chuyển sang lãi 3,2 tỷ